

**TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)**

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**ĐỖ THỊ
HỒNG
HẠNH**

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Yên
Hòa, OU=TỔNG CÔNG TY HOA CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP, T=Người
quản trị PVChem, CN=ĐỖ THỊ HỒNG
HẠNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CCCD:036183000479
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.29 14:30:11+0700
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 267 611 805 919	909 911 572 756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38 180 106 999	177 513 572 081
1. Tiền	111		38 180 106 999	57 513 572 081
2. Các khoản tương đương tiền	112			120 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		194 600 000 000	138 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		194 600 000 000	138 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 010 781 831 950	563 523 313 251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		916 175 443 457	549 991 608 460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54 884 922 308	16 337 451 268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		71 598 156 961	29 070 944 299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 876 690 776	- 31 876 690 776
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16 870 152 573	23 983 748 794
1. Hàng tồn kho	141		24 464 885 046	32 286 054 067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 7 594 732 473	- 8 302 305 273
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 179 714 397	6 290 938 630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114 492 666	163 942 562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 848 617 547	5 328 906 114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		216 604 184	798 089 954
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539 855 156 872	554 562 129 162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 248 624 460	2 221 405 159
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 248 624 460	2 221 405 159
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21 288 973 395	30 267 325 127

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19 595 707 612	28 466 088 960
- Nguyên giá	222		138 317 171 536	140 671 147 471
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 118 721 463 924	- 112 205 058 511
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 693 265 783	1 801 236 167
- Nguyên giá	228		4 435 520 468	4 435 520 468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 2 742 254 685	- 2 634 284 301
III. Bất động sản đầu tư	230		56 821 267 290	61 682 560 758
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	151 876 088 685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 95 054 821 395	- 90 193 527 927
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		379 918 725	379 918 725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379 918 725	379 918 725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		458 738 300 006	458 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		458 738 300 006	458 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378 072 996	1 272 619 387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		378 072 996	1 272 619 387
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 807 466 962 791	1 464 473 701 918
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		888 362 548 097	555 830 617 674
1. Nợ ngắn hạn	310		886 745 597 917	552 491 424 859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		359 292 699 542	202 057 215 922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 795 372 233	6 174 818 116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		298 944 175	1 088 076 908
4. Phải trả người lao động	314		5 392 028 515	9 289 300 432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26 069 876 117	10 886 732 605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19 124 391 802	21 066 632 651

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		468 644 887 298	301 851 460 731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127 398 235	77 187 494
II. Nợ dài hạn	330		1 616 950 180	3 339 192 815
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 616 950 180	3 339 192 815
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		919 104 414 694	908 643 084 244
I. Vốn chủ sở hữu	410		919 104 414 694	908 643 084 244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50 690 540 088	50 690 540 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16 740 262 988	6 278 932 538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 278 932 538	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11 461 330 450	6 278 932 538
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 807 466 962 791	1 464 473 701 918

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ DN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		639 923 691 172	449 663 602 136	1 943 976 922 888	1 629 578 155 216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		639 923 691 172	449 663 602 136	1 943 976 922 888	1 629 578 155 216
4. Giá vốn hàng bán	11		633 205 598 497	440 809 038 622	1 921 151 332 857	1 579 594 657 964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6 718 092 675	8 854 563 514	22 825 590 031	49 983 497 252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26 592 704 154	12 395 089 115	71 905 913 534	45 265 698 669
7. Chi phí tài chính	22		3 470 965 572	- 680 521 644	10 520 075 125	2 172 770 550
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2 681 655 597</i>	<i>273 037 213</i>	<i>7 447 578 375</i>	<i>1 746 216 286</i>
8. Chi phí bán hàng	25		4 281 215 520	7 462 425 211	10 640 945 368	29 374 388 206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 919 496 644	17 828 296 174	58 177 338 048	59 766 048 347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		8 639 119 093	- 3 360 547 112	15 393 145 024	3 935 988 818
11. Thu nhập khác	31		1 099 367 069	3 776 854 389	4 218 808 398	6 745 943 598
12. Chi phí khác	32		7 012 566 604	1 533 564 361	8 150 122 972	3 797 104 124
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 5 913 199 535	2 243 290 028	- 3 931 314 574	2 948 839 474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<u>2 725 919 558</u>	<u>- 1 117 257 084</u>	<u>11 461 830 450</u>	<u>6 884 828 292</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			605 895 754	500 000	605 895 754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		<u>2 725 919 558</u>	<u>- 1 723 152 838</u>	<u>11 461 330 450</u>	<u>6 278 932 538</u>

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2025

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	11 461 830 450	6 884 828 292
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	13 161 318 129	14 034 078 287
	- Các khoản dự phòng	03	- 2 429 815 435	- 20 530 477 417
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 138 117 203	236 903 639
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 71 045 227 500	- 37 600 290 445
	- Chi phí lãi vay	06	7 447 578 375	1 746 216 286
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 41 542 433 184	- 35 228 741 358
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 395 245 154 141	480 078 796 245
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7 821 169 021	95 074 080 552
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	161 943 634 045	- 85 274 469 931
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	943 996 287	7 858 438 240
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 7 488 396 776	- 1 732 899 361
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 500 000	- 605 895 754
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 915 926 033	- 383 899 945
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 274 483 610 781	459 985 408 688
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 133 969 036
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15 000 000	37 620 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 316 000 000 000	- 185 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260 000 000 000	180 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 3 000 000 000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24 147 445 470	22 778 816 587
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 31 837 554 530	14 682 467 551
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	690 530 206 105	324 521 663 884
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 523 736 779 538	- 808 712 185 637
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 4 899 246 807
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	166 793 426 567	- 489 089 768 560
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 139 527 738 744	- 14 421 892 321
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	177 513 572 081	191 725 672 290
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	194 273 662	209 792 112
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	38 180 106 999	177 513 572 081

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 29 tháng 1 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm đầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ: Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ: Số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp. Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thẳng - Tp.HCM

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - Phường Yên Hòa - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Xuân Hòa - Tp.Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng đo việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết: theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết: theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		966 135 400		763 441 371
- Tiền gửi ngân hàng		37 213 971 599		56 750 130 710
- Tiền đang chuyển				120 000 000 000
- Các khoản tương đương tiền				177 513 572 081
Cộng		38 180 106 999		177 513 572 081
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		194 600 000 000		138 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		194 600 000 000		138 600 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006		458 738 300 006	458 738 300 006		458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	916 175 443 457	549 991 608 460
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	825 548 001 757	444 594 337 781
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	404 113 359 153	332 274 772 064
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN	175 702 193 332	
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	212 433 763 114	66 292 423 186
Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	20 718 703 750	8 700 708 512
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành L0 01/97 & 02/97	12 579 982 408	37 326 434 019
- Các khoản phải thu khách hàng khác	90 627 441 700	105 397 270 679
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15 684 647 139	33 535 742 342
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	13 157 712 595	4 198 081 753
Công ty TNHH PVChem - Tech	432 593 237	
Công ty TNHH PVChem-CS	1 256 651 307	28 315 423 523
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	837 690 000	1 022 237 066

4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	947 012 564		861 065 286	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	70 651 144 397		28 209 879 013	
Cộng	71 598 156 961		29 070 944 299	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 248 624 460		2 221 405 159	
Cộng	2 248 624 460		2 221 405 159	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 876 690 776			31 876 690 776		
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
Các đối tượng khác	7 796 969 191			7 796 969 191		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	31 876 690 776			31 876 690 776		

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu						
- Công cụ, dụng cụ						
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			7 418 774 395		7 359 168 288	
- Thành phẩm						
- Hàng hóa			16 574 395 451	- 7 594 732 473	24 455 170 579	- 8 302 305 273
- Hàng gửi đi bán			471 715 200		471 715 200	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế						
- Hàng hóa bất động sản						
Cộng giá gốc hàng tồn kho			24 464 885 046	- 7 594 732 473	32 286 054 067	- 8 302 305 273

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	379 918 725	379 918 725	379 918 725	379 918 725

- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	27 685 446 013	100 433 714 239	9 419 038 508	3 091 948 711	41 000 000	140 671 147 471
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán				306 937 090		306 937 090
Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con		847 902 481		1 199 136 364		2 047 038 845
Số dư cuối kỳ	27 685 446 013	99 585 811 758	9 419 038 508	1 585 875 257	41 000 000	138 317 171 536
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22 583 707 801	79 237 094 280	8 364 450 680	1 978 805 750	41 000 000	112 205 058 511
Khấu hao trong kỳ	467 412 552	7 387 312 628	320 082 000	17 247 097		8 192 054 277
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán				306 937 090		306 937 090
Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con		847 902 481		520 809 293		1 368 711 774
Số dư cuối kỳ	23 051 120 353	85 776 504 427	8 684 532 680	1 168 306 464	41 000 000	118 721 463 924
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	5 101 738 212	21 196 619 959	1 054 587 828	1 113 142 961		28 466 088 960
- Tại ngày cuối kỳ	4 634 325 660	13 809 307 331	734 505 828	417 568 793		19 595 707 612

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.710.294.637đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 131 959 419			1 502 324 882		2 634 284 301
- Khấu hao trong năm	107 970 384					107 970 384
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						

Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ	1 239 929 803			1 502 324 882	2 742 254 685
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	1 801 236 167				1 801 236 167
- Tại ngày cuối kỳ	1 693 265 783				1 693 265 783

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BDSĐT						
I. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	90 193 527 927
Khấu hao trong kỳ	2 926 424 676	1 308 430 020		9 999 996	616 438 776	4 861 293 468
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	45 350 429 264	27 918 649 612	12 966 633 458	266 666 000	8 552 443 061	95 054 821 395
Giá trị còn lại của BDS DT						
- Tại ngày đầu năm	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758
- Tại ngày cuối kỳ	31 986 069 804	8 724 175 523		5 914 000	16 105 107 963	56 821 267 290

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.685.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	114 492 666	163 942 562
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất đúng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	114 492 666	163 942 562
b/ Dài hạn	378 072 996	1 272 619 387
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	378 072 996	1 272 619 387
Cộng	492 565 662	1 436 561 949

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	468 644 887 298	468 644 887 298	690 530 206 105	523 736 779 538	301 851 460 731	301 851 460 731
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	468 644 887 298	468 644 887 298	690 530 206 105	523 736 779 538	301 851 460 731	301 851 460 731

c/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan
Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ H.K.T

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH PVChem - CS

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

Cuối kỳ

Đầu năm

359 292 699 542

202 057 215 922

22 947 833 437

38 697 943 988

14 218 052 320

18 646 656 600

72 910 260 821

46 073 573 712

22 847 959 710

30 456 874 800

42 235 212 906

21 308 889 687

27 407 949 736

128 992 393 606

26 223 181 965

48 383 132 176

359 292 699 542

202 057 215 922

165 028 744 467

44 158 882 328

19 074 440

45 336 856

10 174 945 746

4 914 296 013

4 533 440 988

3 830 229 600

128 992 393 606

7 961 070 123

21 308 889 687

27 407 949 736

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	32 602 175 345	32 602 175 345	
Thuế xuất nhập khẩu	-	2 412 325 671	2 412 325 671	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	500 000	500 000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	480 493 870	2 643 091 416	2 864 282 396	259 302 890
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-	71 994 802	71 994 802	
Tiền thuế đất	-	2 178 632 119	2 178 632 119	-
Thuế nhà thầu	15 106 676	452 517 569	427 982 960	39 641 285
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-	7 000 000	7 000 000	
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí		1 340 000	1 340 000	
Các khoản phải nộp khác		115 591 623	115 591 623	
Cộng	495 600 546	40 485 168 545	40 681 824 916	298 944 175
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	798 089 954	(798 089 954)		-

- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT	592.476.362	2 752 223 587	3.128.095.765	216 604 184
Cộng	1 390 566 316	1 954 133 633	3 128 095 765	216 604 184

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	26 069 876 117	10 886 732 605
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	26 069 876 117	10 886 732 605
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác	26 069 876 117	10 886 732 605
Cộng	26 069 876 117	10 886 732 605

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	187 779 819	65 633 429
- Bảo hiểm xã hội	4 698 168	
- Bảo hiểm y tế	1 154 831	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 374 429 689	1 374 429 689
- Cổ tức phải trả	17 556 329 295	19 626 569 533
- Các khoản phải trả phải nộp khác	19 124 391 802	21 066 632 651
Cộng		

b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng	1 616 950 180	3 339 192 815
b. Dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 616 950 180	1 855 641 230
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		1 483 551 585
Cộng	1 616 950 180	3 339 192 815

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 006 368 611	908 370 520 317
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					6 278 932 538	6 278 932 538
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 134 700 831	- 1 134 700 831
- Chia cổ tức					- 4 871 667 780	- 4 871 667 780
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 278 932 538	908 643 084 244
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					11 461 330 450	11 461 330 450
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 000 000 000	- 1 000 000 000
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	16 740 262 988	919 104 414 694

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
Cộng	<u>811 944 630 000</u>	<u>500 000 000 000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá đo chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuế ngoài		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	79.150,72	304.228,37
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	<u>8 264 524 773</u>	<u>8 264 524 773</u>

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẰNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

cf Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 943 976 922 888</u>	<u>1 629 578 155 216</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 614 793 069 513	1 481 887 204 230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	329 183 853 375	147 690 950 986
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	35 590 541 223	49 282 658 021
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	5 964 968 615	4 039 881 130
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	18 457 323 195	864 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	1 067 985 903	2 361 962 956
Công ty TNHH PVCChem - Tech	383 630 586	1 406 742 332
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVCChem	3 173 372 513	1 659 225 391
Công ty TNHH PVCChem - CS	6 543 260 411	39 813 982 212
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>cf Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 943 976 922 888</u>	<u>1 629 578 155 216</u>
* Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 614 793 069 513	1 481 887 204 230
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	329 183 853 375	147 690 950 986
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 589 232 984 805	1 448 284 427 305
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	331 210 775 252	146 979 152 776
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho	- 707 572 800	- 15 524 609 617
Cộng	<u>1 921 151 332 857</u>	<u>1 579 738 970 461</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 287 922 421	10 098 873 986
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	59 800 517 721	27 501 416 459



- Lãi chênh lệch tỷ giá	817 473 392	7 292 282 766
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		373 125 458
Cộng	<u>71 905 913 534</u>	<u>45 265 698 669</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	7 447 578 375	1 746 216 286
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	32 107 523	2 335 026 169
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 4 841 600 000
- Chi phí tài chính khác	3 040 389 227	2 933 128 095
Cộng	<u>10 520 075 125</u>	<u>2 172 770 550</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thương, bồi thường	1.961.027.006	8 239 706
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14 909 091	12 090 909
- Các khoản khác	2 242 872 301	6 725 612 983
Cộng	<u>4 218 808 398</u>	<u>6 745 943 598</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	678 327 071	8 749 981
- Các khoản bị phạt	551 822 560	516 614 865
- Các khoản khác	6 919 973 341	3 271 739 278
Cộng	<u>8 150 122 972</u>	<u>3 797 104 124</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong lý	<u>58 177 338 048</u>	<u>59 766 048 347</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong lý	<u>10 640 945 368</u>	<u>29 374 388 206</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	36 730 285 768	40 634 371 321
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13 161 318 129	14 034 078 287
- Hoàn nhập dự phòng	- 707 572 800	- 45 304 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138 473 277 745	150 843 284 890
- Chi phí khác bằng tiền	27 185 517 483	47 444 273 440
Cộng	<u>214 842 826 325</u>	<u>252 910 703 938</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	500 000	
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>500 000</u>	
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc



Bà Tuấn Ngọc

